

Đánh giá chương trình bồi dưỡng phương pháp giảng dạy tiếng Anh dành cho giáo viên trung học cơ sở thuộc Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020

Nguyễn Việt Hùng*

*Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Ngoại ngữ và Đảm bảo chất lượng,
Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 17 tháng 8 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 7 tháng 11 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 12 năm 2014

Tóm tắt: Đề tài nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích đánh giá mức độ hài lòng của các đối tượng liên quan đối với chương trình bồi dưỡng (CTBD) phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho giáo viên trung học cơ sở bằng cách khảo sát quan điểm của ba đối tượng: giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý tại các sở Giáo dục Đào tạo (GD-ĐT) qua đó xem xét các thay đổi bổ sung cần thiết để nâng cao chất lượng bồi dưỡng giáo viên trong thời gian tới. Đề tài sử dụng phương pháp điều tra xã hội học qua 3 bảng câu hỏi khảo sát gồm các câu hỏi đóng theo thang 5 bậc Likert và các câu hỏi mở được thực hiện trên 3003 giáo viên tiếng Anh, 32 giảng viên các trường đại học, cao đẳng và 115 cán bộ quản lý các sở GD-ĐT trong cả nước. Số liệu thu thập được đã xử lý và mã hóa theo đúng quy trình nghiên cứu khoa học xã hội. Các chỉ số phân tích mô tả cho thấy tất cả điểm số đánh giá của các bảng hỏi và các miền đo trong các bảng hỏi đều trên 3.0, nhiều điểm số trên 4.0. Điều này khẳng định CTBD này đáp ứng được nguyện vọng của người học, góp phần nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh ở tiểu học và trung học, đồng thời khẳng định giá trị của việc thực hiện Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 (Đề án NNQG 2020). Tuy nhiên, qua phép phân tích T-Test và ANOVA, điểm số đánh giá giữa các nhóm đối tượng khảo sát khác nhau không hoàn toàn đồng nhất, và vẫn còn một bộ phận nhỏ giáo viên không hài lòng với CTBD, một số khác muốn có những thay đổi đối với CTBD trong thời gian sắp tới.

Từ khóa: Chương trình bồi dưỡng giáo viên THCS, Đề án NNQG 2020, phương pháp giảng dạy tiếng Anh, khảo sát, đánh giá, mức độ hài lòng.

1. Giới thiệu

Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 – 2020" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

ngày 30/9/2013 tại Quyết định số 1400/QĐ-TTg. Tính đến năm 2013, các trường đại học cao đẳng tham gia Đề án này đã thực hiện 3 CTBD: CTBD năng lực tiếng Anh bao gồm các kĩ năng ngôn ngữ thuộc 6 cấp độ khác nhau theo Khung tham chiếu Châu Âu (400 tiết học/cấp độ, bao gồm: từ vựng – ngữ pháp, đọc, viết, nghe, công nghệ thông tin); CTBD phương

*ĐT.: 84-904810638

Email: nguyenviethungvnu@gmail.com

pháp giảng dạy tiếng Anh cho giáo viên tiểu học (180 tiết học); CTBD phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho giáo viên trung học cơ sở (CTBD PPGD TA THCS) (50 tiết học). Ba CTBD này được các trường cao đẳng, đại học thực hiện dựa vào 3 chương trình khung của Đề án NNQG 2020 đã được Bộ GD-ĐT phê duyệt. Tuy nhiên, giáo trình và tài liệu lại do mỗi trường tham gia tự lựa chọn.

Việc thực hiện các CTBD thuộc Đề án NNQG 2020 đã tạo ra sự chuyển biến thực sự trong việc dạy học tiếng Anh trên phạm vi cả nước. Đã có nhiều luồng ý kiến đánh giá về tác dụng của các CTBD thuộc Đề án này từ những lực lượng xã hội khác nhau, đặc biệt là giáo viên tiếng Anh – đối tượng thụ hưởng trực tiếp của Đề án. Bên cạnh đó, cũng có cả những ý kiến phản nản về những bất cập của các CTBD, về điều kiện thực thi, về áp lực thi cử, về chính sách quản lý cán bộ... Tuy nhiên, những luồng ý kiến như vậy có mang tính đại diện hay không, có phải là những ý kiến phổ biến trên phạm vi cả nước hay không thì chưa có nghiên cứu xã hội học nào chỉ ra. Vì vậy, việc thực hiện đề tài nghiên cứu đánh giá về các CTBD cho giáo viên tiếng Anh thuộc Đề án NNQG 2020, trong đó có CTBD PPGD TA THCS có giá trị thực tiễn cao và mang tính cấp thiết.

Về mặt lý luận giáo dục, việc đánh giá các lĩnh vực liên quan đến việc dạy học, như giáo viên, người học, chương trình, giáo trình là thực sự cần thiết vì nó không chỉ giúp cho nhà quản lý nắm được thông tin thực tế để điều chỉnh mà còn giúp cho các bên liên quan, đặc biệt là giáo viên cũng có những phản hồi quan trọng để thay đổi cách dạy học của mình ([1], [2]). Việc đánh giá chương trình được đặc biệt coi trọng để chương trình có tính ổn định và lâu dài và được thực hiện thường xuyên trong các cơ sở giáo dục tiên tiến [1]. Để đánh giá một chương trình giáo dục [1], cần quan tâm đầu tiên đến

việc liệu chương trình khung có đạt mục tiêu của chương trình giáo dục ấy hay không và sau đó là sự phù hợp giữa tài liệu sử dụng với mục tiêu của chương trình giáo dục, đây cũng là quan điểm của Byrd (2001) [3].

2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp điều tra khảo sát, sử dụng bảng hỏi để tìm hiểu quan điểm của giáo viên, giảng viên, và cán bộ quản lý (CBQL) tại các sở GD-ĐT. Đây là cách làm phổ biến và ít chi phí nhất để thu được kết quả đánh giá với số mẫu lớn ([4], [5]). Sau đó kỹ thuật phỏng vấn sâu được sử dụng để tìm hiểu cận kẽ đề xuất của các bên giúp cải tiến, nâng cao CTBD PPGD TA THCS trong thời gian tới. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ quan tâm trình bày phần khảo sát định lượng thông qua các bảng hỏi.

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Để đánh giá mức độ hài lòng của các đối tượng liên quan đối với chương trình bồi dưỡng này nhằm gợi ý những thay đổi bổ sung giúp nâng cao chất lượng trong thời gian tới, nghiên cứu cần hoàn thành các mục tiêu cụ thể: (1) quan điểm đánh giá của 3 đối tượng liên quan, (2) các nhóm trong mỗi đối tượng khảo sát có quan điểm đánh giá giống hay khác nhau, và (3) thứ tự các yếu tố cần tác động để nâng cao điểm số hài lòng của các đối tượng. Để thực hiện 3 mục tiêu trên, nghiên cứu này sẽ đi tìm lời giải cho 3 câu hỏi nghiên cứu dưới đây:

1. Đánh giá từ 3 bên (giáo viên, giảng viên và CBQL) về CTBD PPGD TA THCS có tốt không?

2. Các nhóm khách thể khảo sát có quan điểm đánh giá khác nhau không? Nhóm nào có

điểm số đánh giá cao? Nhóm nào có điểm số đánh giá thấp?

3. Yếu tố nào có thể giải thích cho các điểm số đánh giá về nội dung và các miền đo của CTBD PPGD TA THCS?

2.2. Bộ công cụ nghiên cứu

Trong đề tài này, chúng tôi sử dụng 3 bộ câu hỏi khảo sát, trong đó lấy trọng tâm là bộ câu hỏi khảo sát dành cho giáo viên THCS. Bảng câu hỏi khảo sát dành cho giáo viên THCS gồm 3 câu hỏi lớn cho các miền đo cụ thể: miền đo Q10 (đánh giá về khía cạnh chương trình khung của CTBD PPGD TA THCS) có 10 items (câu hỏi), miền đo Q11 (đánh giá về giáo trình, tài liệu bồi dưỡng PPGD TA THCS) có 6 items, và miền đo Q16 (giáo viên THCS tự đánh giá về PPGD TA sau khi tham gia chương trình) có 8 items. Tổng số câu hỏi của cả bảng hỏi này là 24. Bảng câu hỏi khảo sát dành cho giảng viên dạy CTBD gồm 3 câu hỏi lớn: miền đo Q9 (đánh giá về nội dung chương trình khung của CTBD PPGD TA THCS) có 8 item, miền đo Q10 (đánh giá về giáo trình, tài liệu bồi dưỡng PPGD TA THCS) có 6 items, và miền đo Q11 (giảng viên đánh giá về PPGD TA sau khi tham gia CTBD của giáo viên tiểu học) có 8 items. Tổng số câu hỏi của cả bảng hỏi này là 22. Bảng câu hỏi khảo sát dành cho CBQL tại các sở GD-ĐT có 3 câu hỏi lớn (miền đo) là Q6, Q7 và Q8 gồm tổng số 26 items, trong đó miền đo Q7 (đánh giá về thu hoạch của giáo viên về phương pháp giảng dạy tiếng Anh (PPGD) sau khi tham gia CTBD) với 9 items và miền đo Q8 (đánh giá chung về năng lực của giáo viên TA sau khi tham gia CTBD) với 8 items là có liên quan trực tiếp tới CTBD này.

Trước khi sử dụng các bảng hỏi cho điều tra chính thức, tất cả các bảng câu hỏi đều được

điều tra thử nghiệm để kiểm tra độ tin cậy và độ hiệu lực ([6-8]). Về độ tin cậy Cronbach's Alpha (α), tất cả các bảng hỏi và các miền đo (Q) trong các bảng hỏi dành cho 3 đối tượng khảo sát đều đạt giá trị lớn hơn 0.9. Về độ hiệu lực, tất cả các bảng hỏi và các miền đo (Q) trong các bảng hỏi dành cho 3 đối tượng khảo sát đều đồng cấu trúc vì phép kiểm định KMO and Bartlett's Test đều cho kết quả sig < 0.05 và mỗi miền đều chiết xuất được 1 nhân tố cấu trúc.

2.3. Khách thể khảo sát

Tổng số có 3003 giáo viên thụ hưởng CTBD, 32 giảng viên tham gia CTBD và 115 CBQL tại các sở GD-ĐT trả lời bảng câu hỏi khảo sát dành riêng cho từng đối tượng. Với các khách thể khảo sát là giáo viên tiểu học và THCS, việc chọn mẫu đại diện được thực hiện theo 8 vùng địa lý (vùng Tây Bắc, vùng Đông Bắc, vùng Việt Bắc, vùng Bắc Trung Bộ, vùng Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ, và vùng Tây Nam Bộ), mỗi vùng có một vài sở GD-ĐT ra văn bản chỉ đạo yêu cầu toàn bộ giáo viên trong tỉnh tham gia. Với các khách thể khảo sát là giảng viên cao đẳng, đại học, việc chọn mẫu đại diện theo các trường được Đề án NNQG 2020 giao nhiệm vụ bồi dưỡng cho giáo viên tiếng Anh. Với các khách thể khảo sát là CBQL tại các sở GD-ĐT, việc chọn mẫu đại diện cũng được thực hiện theo 8 vùng địa lý như phân loại ở trên. Đây chính là các sở GD-ĐT đã ra văn bản chỉ đạo yêu cầu giáo viên tham gia đánh giá CTBD. Dưới đây là các đặc điểm cụ thể của ba loại khách thể khảo sát của nghiên cứu này:

Trong 3003 giáo viên có 702 nam và 2301 nữ; có 284 GV của vùng Tây Bắc, 465 GV của vùng Việt Bắc, 996 GV của vùng Đông Bắc, 401 GV của vùng Bắc Trung Bộ, 62 GV của

vùng Tây Nguyên, 551 GV của vùng Đông Nam Bộ và 284 GV của vùng Tây Nam Bộ; có 271 GV có thâm niên công tác dưới 10 năm, 578 GV có thâm niên từ 10 đến 20 năm và 2154 GV có thâm niên trên 20 năm; có 463 GV có trình độ cao đẳng, 2021 GV có bằng ĐH tại chức, 502 GV có bằng ĐH chính quy, 12 GV có bằng thạc sĩ và 4 GV có bằng tiến sĩ; có 753 GV sinh sống ở khu vực miền núi, 1574 GV sinh sống ở khu vực nông thôn và 676 GV sinh sống ở khu vực thành thị; có 127 GV tham gia bồi dưỡng năm 2011, 1057 GV tham gia bồi dưỡng năm 2012 và 1819 GV tham gia bồi dưỡng năm 2013.

Trong 32 giảng viên có 6 giảng viên nam và 26 giảng viên nữ, trong đó, 2 giảng viên công tác tại trường ĐH Cần Thơ, 5 giảng viên công tác tại trường ĐH Đồng Tháp, 1 giảng viên công tác tại trường ĐHSPTK Hưng Yên, 1 giảng viên công tác tại trường ĐH Tây Bắc, 2 giảng viên công tác tại trường ĐH Tây Nguyên, 4 giảng viên công tác tại ĐH Thái Nguyên, 2 giảng viên công tác tại trường ĐH Vinh, 6 giảng viên công tác tại trường ĐH Ngoại ngữ – ĐHQG Hà Nội và 9 giảng viên công tác tại trường ĐHSP Hà Nội; có 17 giảng viên có thâm niên dưới 10 năm, 12 giảng viên có thâm niên 10 đến 20 năm và 3 giảng viên có thâm niên trên 20 năm; có 1 giảng viên có bằng tiến sĩ, 28 giảng viên có bằng thạc sĩ và 3 giảng viên có bằng cử nhân; có 27 giảng viên có kinh nghiệm tham gia các chương trình bồi dưỡng khác trước khi tham gia Đề án NNQG 2020 và chỉ có 5 giảng viên chưa từng tham gia các chương trình bồi dưỡng khác trước khi tham gia Đề án này.

Trong 115 CBQL tại các sở GD-ĐT có 6 CBQL của khu vực Tây Bắc Bộ, 4 CBQL của khu vực Việt Bắc, 42 CBQL của khu vực đồng bằng Bắc Bộ, 10 CBQL của khu vực Bắc Trung Bộ, 1 CBQL của khu vực Tây Nguyên, 17 CBQL của khu vực Đông Nam Bộ và 35 CBQL

của khu vực Tây Nam Bộ; có 39 CBQL có thâm niên công tác dưới 10 năm, 60 CBQL có thâm niên công tác từ 10 đến 20 năm và 16 CBQL có thâm niên công tác trên 20 năm; có 1 CBQL có trình độ tiến sĩ, 16 CBQL có trình độ thạc sĩ và 98 CBQL có trình độ cử nhân; có 6 CBQL là lãnh đạo các sở GD-ĐT, 89 CBQL là chuyên viên của các sở GD-ĐT và 20 CBQL là CBQL tại các trường TH và THCS.

2.4. Quy trình thực hiện

Việc đánh giá chương trình bồi dưỡng được thực hiện online. Ba bảng câu hỏi khảo sát được mã hóa đưa lên trang mạng của trường ĐH Ngoại ngữ – ĐHQG Hà Nội, sau đó được chuyển cho ba đối tượng thông qua nhân sự phụ trách Đề án NNQG 2020 tại các trường CĐ, ĐH và các sở GD-ĐT. Ba đối tượng khảo sát cùng tham gia trả lời các câu hỏi trong các bảng hỏi online trong tháng 10 và 11 năm 2013. Việc khảo sát được quan tâm và thực hiện trên phạm vi cả nước, vì vậy kỹ năng quản lý quá trình điều tra, và các bộ câu hỏi khảo sát để thu được kết quả có giá trị đã được quan tâm đúng mức ([8-9]). Nhờ có sự chỉ đạo của tập thể lãnh đạo Đề án NNQG 2020 và sự giúp đỡ của các trường ĐH, CĐ và các sở GD-ĐT, việc khảo sát được tiến hành thuận lợi. Trong quá trình khảo sát, nhóm nghiên cứu luôn bám sát thực tiễn và kịp thời hướng dẫn đến tận các đối tượng tham gia khảo sát. Các kết quả thu được sau khảo sát được xử lý, mã hóa để phục vụ cho việc phân tích và trả lời các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra.

2.5. Việc xử lý số liệu

Các bảng số liệu thu thập được dưới dạng excel vào cuối tháng 11 sẽ được lọc để loại bỏ các phiếu đánh giá trùng lặp, những phiếu đánh giá không đúng đối tượng; các biến về thông tin nền như tình, trường công tác cũng được chỉnh

lại cho thống nhất về cách viết. Tất cả các biến thông tin nền sau đó được mã hóa về dạng số giống như các câu hỏi khảo sát chính trước khi đưa vào phần mềm SPSS 16.0 để xử lý số liệu ([4], [10,11]). Các phép phân tích mô tả cho ra các chỉ số đánh giá về mức độ hài lòng như giá trị trung bình, trung vị, trung tuyến, và độ lệch chuẩn độ tin cậy tương quan trong của từng câu hỏi; ngoài ra, còn có chỉ số về độ thoải, độ trôi, phân phối chuẩn... của toàn bảng hỏi và các miền đo trong bảng hỏi. Các phép phân tích suy luận được sử dụng trong đề tài này gồm T-Test và ANOVA để so sánh giá trị trung bình giữa các nhóm đối tượng khảo sát khác nhau, xem nhóm nào đánh giá cao, nhóm nào đánh giá thấp. Đề tài cũng sử dụng phép phân tích hồi quy tuyến tính đơn biến và đa biến để tìm hiểu một phần nguyên nhân dẫn tới các đánh giá của các nhóm tham thể. Các số liệu thu được sau khi phân tích sẽ được kiểm tra để lọc ra các thông số có ý nghĩa nhằm xây dựng các bảng biểu phục vụ cho việc phân tích số liệu ở giai đoạn sau.

3. Kết quả nghiên cứu

Qua điều tra chúng tôi nhận thấy giữa giáo viên, giảng viên và CBQL có sự thống nhất tương đối trong ý kiến đánh giá về CTBD PPGD TA THCS. Nhìn chung, những đánh giá này đều có xu hướng tích cực, thể hiện sự hài lòng với những kết quả mà CTBD đã mang lại cho giáo viên THCS ở các trường. Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại những ý kiến chưa thật hài lòng với những nội dung của CTBD. Do đó, đặt ra vấn đề CTBD cần phải được xem xét, chỉnh sửa để hoàn thiện hơn và ngày càng có ý nghĩa tích cực đối với người học.

3.1. Đánh giá chung của giáo viên, giảng viên và CBQL tại các sở GD-ĐT về CTBD PPGD TA THCS

Đánh giá chung của giáo viên về CTBD PPGD TA THCS được thể hiện trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 1. Số liệu thống kê về đánh giá chung của giáo viên dành cho CTBD PPGD TA THCS

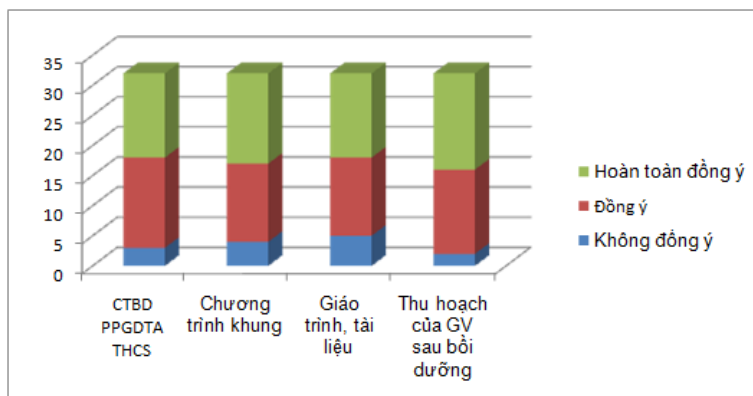
	Không đồng ý		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
	Tần suất	Phần trăm (%)	Tần suất	Phần trăm (%)	Tần suất	Phần trăm (%)
Bảng hỏi tổng	408	13.3%	1625	54.4%	970	32.3%
Chương trình khung	351	11.8%	1351	45.1%	1301	43.1%
Giáo trình, tài liệu	463	15.4%	1471	49%	1069	35.6%
Thu hoạch của giáo viên	466	15.6%	1326	44%	1211	40.4%

Về bảng hỏi tổng, có 970 giáo viên (chiếm 32.3%) hoàn toàn ủng hộ CTBD PPGD TA THCS, 1625 giáo viên đồng ý với CTBD, chỉ có 408 giáo viên (chiếm 13.3%) phản đối. Chi tiết hơn về sự hài lòng đối với chương trình khung, giáo trình, tài liệu, và thu hoạch của giáo viên như sau: 1301 giáo viên (chiếm 43.1%) hoàn toàn đồng ý với chương trình khung, 1351

giáo viên (chiếm 45.1%) đồng ý giữ nguyên chương trình khung và 351 giáo viên (chiếm 11.8%) muốn thay đổi chương trình khung; 1069 giáo viên (chiếm 35.6%) hoàn toàn đồng ý về giáo trình tài liệu, 1471 giáo viên (chiếm 49%) đồng ý giữ nguyên giáo trình tài liệu, chỉ có 463 giáo viên (chiếm 15.4%) muốn thay đổi giáo trình tài liệu; 1211 giáo viên (chiếm

40.4%) hoàn toàn hài lòng với thu hoạch của họ sau khi bồi dưỡng, 1326 giáo viên (chiếm 44%) hài lòng với thu hoạch của họ sau khi bồi dưỡng, còn 466 giáo viên (chiếm 15.6%) chưa hài lòng với thu hoạch của họ sau khi bồi dưỡng.

Đánh giá chung của giảng viên CTBD PPGD TA THCS được thể hiện qua biểu đồ số liệu dưới đây:

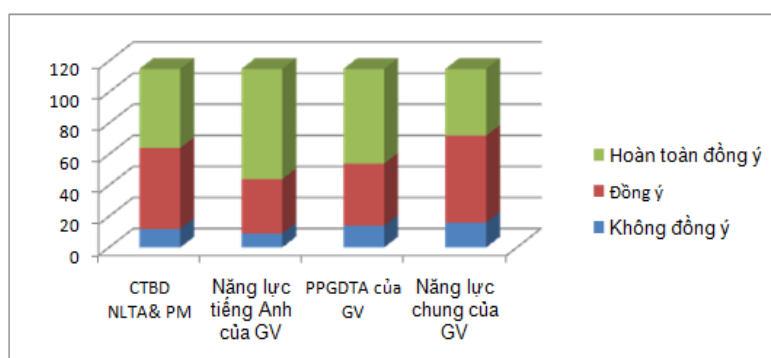


Biểu đồ 1. Số liệu thống kê về đánh giá chung của giảng viên dành cho CTBD PPGD TA THCS.

Về bảng hỏi tổng, có 14 giảng viên (chiếm 43.8%) hoàn toàn ủng hộ CTBD PPGD TA THCS, 15 giảng viên đồng ý với CTBD, chỉ có 3 giảng viên (chiếm 9.3%) phản đối. Chi tiết hơn về sự hài lòng đối với chương trình khung, giáo trình, tài liệu, thu hoạch của giáo viên như sau: 15 giảng viên (chiếm 47%) hoàn toàn đồng ý với chương trình khung, 13 giảng viên (chiếm 40.5%) đồng ý giữ nguyên chương trình khung và chỉ có 4 giảng viên (chiếm 12.5%) muốn thay đổi chương trình khung; 14 giảng viên (chiếm 44%) hoàn toàn đồng ý về giáo trình tài

liệu, 13 giảng viên (chiếm 40.5%) đồng ý giữ nguyên giáo trình tài liệu và chỉ có 5 giảng viên (chiếm 15.6%) muốn thay đổi giáo trình tài liệu; 16 giảng viên (chiếm 49.8%) hoàn toàn hài lòng với thu hoạch của học viên sau khi bồi dưỡng, 14 giảng viên (chiếm 44%) hài lòng với thu hoạch của học viên sau khi bồi dưỡng và chỉ có 2 giảng viên (chiếm 6.2%) chưa hài lòng với thu hoạch của học viên sau khi bồi dưỡng.

Đánh giá của CBQL về CTBD PPGD TA THCS được thể hiện qua biểu đồ số liệu dưới đây:



Biểu đồ 2. Số liệu thống kê về đánh giá chung của CBQL dành cho CTBD PPGD TA THCS.

Về bảng hỏi tổng, có 51 CBQL (chiếm 44.3%) hoàn toàn ủng hộ CTBD PPGD TA THCS, 52 CBQL đồng ý với CTBD, tuy nhiên vẫn có 12 CBQL (chiếm 10.5%) không đồng ý. Chi tiết hơn về sự hài lòng đối với chương trình khung, giáo trình, tài liệu, năng lực tiếng, và phần mềm hỗ trợ như sau: 71 CBQL (chiếm 61.7%) hoàn toàn hài lòng với năng lực tiếng Anh của học viên, 35 CBQL (chiếm 30.4%) hài lòng với năng lực tiếng Anh của học viên, chỉ có 9 CBQL (chiếm 7.9%) chưa hài lòng với năng lực tiếng Anh của học viên; 61 CBQL (chiếm 53%) hoàn toàn hài lòng với PPGD tiếng Anh của học viên, 40 CBQL (chiếm 34.8%) hài lòng với PPGD tiếng Anh của học viên, có 14 CBQL (chiếm 12.2%) chưa hài lòng với PPGD tiếng Anh của học viên; 43 CBQL (chiếm 37.4%) hoàn toàn hài lòng với năng lực chung của học viên, 56 CBQL (chiếm 48.7%) hài lòng với năng lực chung của học viên, còn 16 CBQL (chiếm 13.9%) chưa hài lòng với năng lực chung của học viên.

3.2. So sánh đánh giá chung về CTBD PPGD TA THCS giữa các nhóm giáo viên, giảng viên, và CBQL tại các sở GD-ĐT

3.2.1. So sánh đánh giá chung về CTBD PPGD TA THCS giữa các nhóm giáo viên

Hầu hết các nội dung đánh giá của các nhóm giáo viên đều có sự khác biệt về ý nghĩa khoa học. Các nhóm khác biệt không có ý nghĩa khoa học bao gồm nhóm giới tính và nhóm bằng cấp của giáo viên. Tuy trong đánh giá của giáo viên có đôi chút khác biệt về giá trị trung bình, nhưng do chỉ số ý nghĩa $\text{sig} > 0.05$, nên sự khác biệt này chỉ là ngẫu nhiên. Ở nhóm thâm niên công tác của giáo viên, nhóm giáo viên có thâm niên trên 20 năm có giá trị trung bình của mức độ đánh giá cao hơn nhóm có thâm niên dưới 10 năm là 3.4 đơn vị, cao hơn nhóm có thâm niên từ 10 – 20 năm là 1.5 đơn vị. Ở nhóm

khu vực sinh sống của giáo viên, những giáo viên thuộc khu vực 2 nông thôn có mức độ hài lòng về CTBD cao hơn 2.7 đơn vị so với giáo viên công tác tại khu vực miền núi với khoảng tin cậy 95% là (1.4 đến 4.0), và cao hơn 2.6 đơn vị so với giáo viên công tác tại thành thị với khoảng tin cậy 95% là (1.3 đến 4.0). Ở nhóm trường bồi dưỡng, các nhóm trường có điểm trung bình lần lượt như sau: cao nhất là trường ĐH Quy Nhơn, thứ hai là trường ĐH SPKT Hưng Yên, thứ ba là trường ĐH Vinh, tiếp theo là ĐH Huế, trường ĐH Hà Nội, và trường ĐH Ngoại ngữ – ĐHQG Hà Nội; có điểm trung bình thấp nhất là CĐ Đà Lạt (thấp nhất), tiếp theo là trung tâm AMA, CĐ Hải Dương và trung tâm EMCO.

3.2.2. So sánh đánh giá chung về CTBD PPGD TA THCS giữa các nhóm giảng viên

Do các phép kiểm định đều cho $\text{sig} > 0.05$, nên không cần có những chú ý quan trọng về sự khác biệt giữa các nhóm này, và vì thế cũng không có nhiều gợi ý cụ thể dành cho các trường tham gia bồi dưỡng về sự quan tâm cần có đối với giảng viên. Tất cả các nhóm giảng viên đều cảm thấy hài lòng với CTBD và các đánh giá của giảng viên đều rất lạc quan. Các đề xuất thay đổi của các nhóm giảng viên chỉ dành cho học viên, và đều được phân tích trong phần phỏng vấn.

3.2.3. So sánh đánh giá chung về CTBD PPGD TA THCS giữa các nhóm CBQL tại các sở GD-ĐT

Nhìn chung, CBQL tại các sở GD-ĐT thuộc các nhóm khác nhau có những cách đánh giá khác nhau về CTBD; tuy nhiên, các khác biệt đó đều không có ý nghĩa khoa học, khi $\text{sig} > 0.05$; nghĩa là các đánh giá đó đều là ngẫu nhiên.

3.3. So sánh đánh giá về chương trình khung của CTBD PPGD TA THCS giữa các nhóm giáo viên và giảng viên

3.3.1. So sánh đánh giá về chương trình khung của CTBD PPGD TA THCS giữa các nhóm giáo viên

Tuy có khác biệt về giá trị trung bình giữa trong cách đánh giá về chương trình khung của giáo viên thuộc các nhóm về giới tính, về bằng cấp và năm tham gia bồi dưỡng, do chỉ số ý nghĩa sig > 0.05, nên sự khác biệt không có ý nghĩa khoa học mà chỉ là ngẫu nhiên. Ở nhóm vùng công tác của giáo viên, giáo viên tham gia bồi dưỡng thuộc các tỉnh Bắc Trung Bộ có mức độ hài lòng cao nhất, cao hơn giáo viên đến từ các tỉnh Tây Nam Bộ (vùng có mức đánh giá thấp nhất) 3.8 đơn vị với khoảng tin cậy 95% là (2.75 ÷ 4.79); tiếp theo là các tỉnh Đông Bắc Bộ (có mức hài lòng về chương trình khung thấp hơn khu vực có điểm số cao nhất (Bắc Trung Bộ) 1.7 điểm với khoảng tin cậy 95% là (0.89 ÷ 2.45); sau đó là các tỉnh vùng Tây Nguyên và Tây Bắc Bộ; đánh giá của giáo viên từ các tỉnh Việt Bắc đứng thứ năm. Như vậy, giáo viên thuộc các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có sự hài lòng nhiều nhất; vùng có đánh giá thấp nhất vẫn thuộc về các tỉnh Nam Bộ. Ở nhóm thâm niên công tác của giáo viên, giáo viên có thâm niên trên 20 năm công tác có mức độ hài lòng cao nhất; mức độ hài lòng thấp nhất thuộc về nhóm giáo viên có thâm niên công tác dưới 10 năm. Ở nhóm khu vực sinh sống của giáo viên, giáo viên sinh sống tại khu vực 2 nông thôn có mức độ hài lòng cao hơn so với giáo viên công tác tại khu vực miền núi, và thành thị. Ở nhóm trường bồi dưỡng, trung tâm AMA có mức hài lòng thấp nhất, tiếp theo là trung tâm VUS, và trường ĐH Đồng Nai; các trường tốp trên vẫn lần lượt thuộc về ĐH Huế, trường ĐH Vinh, trường ĐH Hà Nội, trường SPKT Hưng Yên, trường ĐH Ngoại ngữ – ĐHQG Hà Nội.

3.3.2. So sánh đánh giá về chương trình khung của CTBD PPGD TA THCS giữa các nhóm giảng viên

Do các phép kiểm định so sánh giá trị trung bình của các nhóm giảng viên có sig > 0.05 nên không cần có những chú ý quan trọng về sự khác biệt giữa các nhóm này, và vì thế cũng không có nhiều gợi ý cụ thể dành cho các trường tham gia bồi dưỡng về sự quan tâm cần có đối với giảng viên. Tất cả các nhóm giảng viên đều cảm thấy hài lòng với nội dung chương trình khung của CTBD.

3.4. So sánh đánh giá về giáo trình – tài liệu bồi dưỡng của CTBD PPGD TA THCS giữa các nhóm giáo viên và giảng viên

3.4.1. So sánh đánh giá về giáo trình – tài liệu bồi dưỡng của CTBD PPGD TA THCS giữa các nhóm giáo viên

Khác biệt về giới tính, về bằng cấp, thâm niên và năm tham gia bồi dưỡng giữa các nhóm giáo viên thì không có ý nghĩa khoa học. Ở nhóm vùng công tác của giáo viên, giáo viên tham gia bồi dưỡng của các tỉnh Bắc Trung Bộ có mức độ hài lòng cao nhất, sau đó là giáo viên từ các tỉnh Đông Bắc Bộ; giáo viên của các tỉnh Tây Nguyên và Tây Nam Bộ có mức độ hài lòng thấp nhất. Ở nhóm khu vực sinh sống của giáo viên, giáo viên sinh sống tại khu vực 2 nông thôn có mức độ hài lòng cao hơn 0.588 đơn vị so với giáo viên công tác tại khu vực miền núi, và cao hơn 0.44 đơn vị so với giáo viên công tác tại thành thị. Ở nhóm trường bồi dưỡng, trung tâm AMA có mức hài lòng thấp nhất, kế tiếp là ĐH Thái Nguyên và trường ĐH Đồng Nai; các trường tốp trên vẫn lần lượt thuộc về ĐH Huế, trường ĐH Vinh, trường ĐH Hà Nội, trường SPKT Hưng Yên và trường ĐH Ngoại ngữ – ĐHQG Hà Nội.

3.4.2. So sánh đánh giá về giáo trình – tài liệu bồi dưỡng của CTBD PPGD TA THCS giữa các nhóm giảng viên

Tuy có khác biệt về điểm trung bình giữa các nhóm, nhưng do $\text{sig} > 0.05$, nên các khác biệt đều là ngẫu nhiên. Tất cả các nhóm giảng viên đều cảm thấy hài lòng với giáo trình – tài liệu bồi dưỡng của CTBD. Các đánh giá của các nhóm giảng viên đều rất lạc quan.

3.5. So sánh đánh giá về thu hoạch của giáo viên sau khi bồi dưỡng giữa các nhóm giáo viên và giảng viên khác nhau

3.5.1. So sánh đánh giá về thu hoạch của giáo viên sau khi bồi dưỡng giữa các nhóm giáo viên

Tuy có khác biệt trong đánh giá của giáo viên thuộc hai nhóm về giới tính, về bằng cấp, nhưng do chỉ số ý nghĩa $\text{sig} > 0.05$, nên sự khác biệt này không có ý nghĩa khoa học mà chỉ là ngẫu nhiên. Ở nhóm vùng công tác của giáo viên, giáo viên tham gia bồi dưỡng của các tỉnh Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có mức độ hài lòng cao nhất và đều có khác biệt ý nghĩa so với 5 nhóm còn lại (gồm Tây Bắc Bộ, Việt Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ). Ở nhóm thâm niên công tác, giáo viên có thâm niên dưới 10 năm có mức độ hài lòng thấp hơn so với giáo viên có thâm niên trên 10 năm, và trên 20 năm. Ở nhóm khu vực sinh sống, giáo viên sinh sống tại khu vực 2 nông thôn có mức độ hài lòng cao hơn so với giáo viên công tác tại khu vực miền núi, và thành thị. Ở nhóm trường bồi dưỡng, trung tâm AMA có mức độ hài lòng thấp nhất, tiếp theo là trung tâm EMCO, rồi đến trung tâm SEMCO, trường ĐH Đồng Nai và ĐH Thái Nguyên. Các trường топ trên vẫn lần lượt thuộc về trường SPKT Hưng Yên, trường ĐH Hà Nội, ĐH Huế và trường ĐH Ngoại ngữ – ĐHQG Hà Nội.

3.5.2. So sánh đánh giá về thu hoạch của giáo viên sau khi bồi dưỡng giữa các nhóm giảng viên

Giảng viên thuộc các nhóm khác nhau có cách đánh giá khác nhau về thu hoạch của giáo viên sau khi bồi dưỡng, nhưng do $\text{sig} > 0.05$ nên khác biệt trong các đánh giá đó đều là ngẫu nhiên. Điều này nghĩa là không cần có những chú ý quan trọng về những khác biệt giữa các nhóm này, và vì thế cũng không có nhiều gợi ý cụ thể dành cho các trường tham gia bồi dưỡng về sự quan tâm cần có đối với giảng viên. Tất cả các nhóm giảng viên đều cảm thấy hài lòng với thu hoạch của giáo viên sau khi bồi dưỡng. Các đánh giá của họ đều rất lạc quan. Các đề xuất thay đổi của các nhóm giảng viên chỉ dành cho học viên, và đều được phân tích trong phần phỏng vấn.

3.6. Các nguyên nhân gây tác động tới việc đánh giá chương trình bồi dưỡng PPGD TA THCS

3.6.1. Tác dụng giải thích của các nội dung đánh giá tới toàn bộ CTBD PPGD TA THCS dựa vào phân tích hồi quy tuyến tính đơn biến

Với bảng câu hỏi dành cho giáo viên thụ hưởng CTBD, nội dung chương trình khung của CTBD PPGD TA THCS, nội dung giáo trình – tài liệu bồi dưỡng, và nội dung thu hoạch của giáo viên sau khi tham gia CTBD đều có tương quan thuận và chặt với nhau, trong đó nội dung chương trình khung PPGD TA THCS (Q10) có mức tương quan cao nhất ($r = 0.937$); hai nội dung còn lại là giáo trình – tài liệu bồi dưỡng và thu hoạch của giáo viên cũng có mức tương quan rất cao, $r \approx 0.9$. Điều này cho thấy muốn nâng cao chất lượng CTBD cần chú trọng đến việc cải thiện nội dung chương trình khung: Chương trình khung đảm bảo được tính hợp lý về thời lượng, dung lượng và nội dung các mô

đun kiến thức nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực dạy tiếng Anh ở THCS và gắn với việc đạt chuẩn đầu ra là cơ sở quan trọng để xây dựng CTBD PPGD TA THCS tích cực và tiên tiến. Với bảng câu hỏi dành cho giảng viên tham gia CTBD, các nội dung đánh giá về CTBD PPGD TA THCS đều có mức tương quan rất cao, $r \approx 0.9$. Phép phân tích hồi quy tuyến tính đơn biến cho thấy CTBD PPGD TA THCS có mối tương quan ý nghĩa mạnh nhất với giáo trình – tài liệu bồi dưỡng ($F_{1, 30} = 237.025$, $p = 0.000$), tiếp theo là với nội dung của chương trình khung ($F_{1, 30} = 222.524$, $p = 0.000$, $\beta = 0.939$).

3.6.2. Tác dụng giải thích của các nội dung đánh giá tới toàn bộ CTBD PPGD TA THCS dựa vào phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Bảng 2. Bảng hệ số hồi quy tuyến tính đa biến (Coefficients^a) của các nội dung đánh giá đối với CTBD PPGD TA THCS trong bảng hỏi dành cho giảng viên

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients Beta	T	Sig.	95% Confidence Interval for B		Correlations		
	B	Std. Error				Lower Bound	Upper Bound	Zero-order	Partial	Part
2 (Constant)	6.124	2.843		2.154	0.04	0.309	11.938			
Q10	1.854	0.170	0.596	10.924	0.00	1.507	2.201	0.942	0.897	0.375
Q11	1.190	0.146	0.445	8.143	0.00	0.891	1.489	0.908	0.834	0.280

a. Dependent Variable: Toàn bảng hỏi giảng viên

Như vậy, qua các phép phân tích hồi quy tuyến tính đơn biến và tuyến tính đa biến, giảng viên tham gia CTBD đã luôn đánh giá cao nhất giáo trình tài liệu bồi dưỡng của CTBD.

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

4.1.1. Về đánh giá chung của 3 đối tượng điều tra (giáo viên, giảng viên, CBQL) đối với

Với bảng câu hỏi dành cho giảng viên thụ hưởng CTBD, khả năng tác động của nội dung chương trình khung của CTBD (Q10) đến biến thiên của CTBD là lớn nhất ($\beta = 0.629$); trong khi nội dung đánh giá thu hoạch sau khi tham gia CTBD tác động ít hơn rất nhiều ($\beta = 0.439$). Như vậy, qua các phép phân tích hồi quy tuyến tính đơn biến và tuyến tính đa biến, giảng viên thụ hưởng CTBD đã luôn đánh giá cao nhất nội dung chương trình khung của CTBD. Đây là nội dung chính cần thay đổi, điều chỉnh tích cực hơn nếu muốn nâng cao chất lượng CTBD. Các nội dung trong phần phỏng vấn sẽ cho thấy những đề xuất cụ thể liên quan đến nội dung đánh giá này. Với bảng câu hỏi dành cho giảng viên tham gia CTBD, chi tiết về khả năng giải thích của hai nội dung đánh giá trên được mô tả trong bảng dưới đây:

CTBD PPGD TA THCS và các miền đo bên trong của CTBD

Nhìn chung, CTBD PPGD TA THCS rất tốt, đáp ứng nhu cầu của giáo viên cả nước. Điểm trung bình chung từ cả ba phía (giáo viên, giảng viên, CBQL) ở mức cao, trong đó điểm đánh giá cao nhất thuộc về giảng viên tham gia bồi dưỡng.

- Một điểm nổi bật là điểm số đánh giá của giáo viên thụ hưởng CTBD của trường CĐ Đà Lạt dưới ngưỡng chấp nhận.

- Phân đánh giá về nội dung chương trình khung: Cả giảng viên và giáo viên đánh giá cao nhất ở nội dung *chương trình giúp người học hiểu rõ mục đích, và mục tiêu và nhiệm vụ học tập, mục tiêu chương trình rõ ràng, hợp lí*. Giáo viên thụ hưởng đánh giá thấp nhất ở nhận định *phản hồi từ các học viên khác là tích cực*. Giảng viên tham gia dạy CTBD đánh giá thấp nhất ở nhận định *chương trình được thiết kế khoa học, hệ thống*. Điều này cho thấy cần có những cập nhật, bổ sung thường xuyên về CTBD để đáp ứng nhu cầu của người học.

- Phân đánh giá về giáo trình – tài liệu bồi dưỡng: Giáo viên đều cho rằng giáo trình – tài liệu bồi dưỡng đảm bảo bổ sung tốt kĩ năng dạy học tiếng Anh. Tuy nhiên, tất cả đều có chung nhận định cần bổ sung thay đổi giáo trình, bởi vì câu hỏi *Không cần thiết phải bổ sung/thay thế giáo trình, tài liệu đang sử dụng có điểm số đánh giá tuy trên ngưỡng chấp nhận song là điểm thấp nhất so với các câu hỏi khác*.

- Phân đánh giá về thu hoạch của giáo viên sau khi tham gia CTBD: Đa số giáo viên, giảng viên và CBQL tại các sở GD-ĐT thừa nhận phương pháp tự bồi dưỡng năng lực giảng dạy của giáo viên được nâng cao sau khi bồi dưỡng. Tuy nhiên, điểm số thấp nhất (dù trên ngưỡng chấp nhận) trong đánh giá của giáo viên và giảng viên là *phản hồi từ các học viên khác thu hoạch của giáo viên sau khi tham gia chương trình là tích cực*. Điều này chứng tỏ giáo viên còn có những nhu cầu cụ thể khác cần đáp ứng mà giảng viên chưa tìm ra, và trong CTBD chưa có. Trong khi đó, CBQL tại các sở GD-ĐT lại cho rằng cần bổ sung cho giáo viên kĩ năng quản lý lớp đông học sinh.

4.1.2. Sự khác nhau trong đánh giá về nội dung CTBD PPGD TA THCS giữa các nhóm đối tượng điều tra

- Giáo viên tham gia bồi dưỡng của các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có sự hài lòng nhiều nhất đối với CTBD còn giáo viên từ miền

Nam có tỉ lệ không hài lòng về CTBD cao hơn các vùng khác.

- Giáo viên có thâm niên trên 20 năm công tác có mức độ hài lòng với CTBD cao hơn hai nhóm thâm niên còn lại.

- Giáo viên sinh sống tại khu vực 2 nông thôn có mức độ hài lòng về CTBD cao hơn giáo viên công tác tại khu vực miền núi và thành thị.

- Các trường có giáo viên thụ hưởng CTBD đánh giá cao nhất lần lượt là trường ĐH SPKT Hưng Yên, trường ĐH Vinh, ĐH Huế, trường ĐH Hà Nội và trường ĐH Ngoại ngữ – ĐHQG Hà Nội. Đây cũng là các trường có số lượng học viên tham gia đánh giá đông hơn các trường khác.

- Các trường có giáo viên thụ hưởng CTBD đánh giá thấp lần lượt là CĐ Đà Lạt (dưới ngưỡng chấp nhận), trung tâm AMA, CĐ Hải Dương, trung tâm EMCO, ĐH Đà Nẵng, trung tâm VUS, trường ĐH Đồng Nai, ĐHSP TP. Hồ Chí Minh.

- Hầu hết giảng viên và CBQL tại các sở GD-ĐT đều cảm thấy hài lòng với CTBD, không có sự khác nhau có ý nghĩa giữa các nhóm.

4.1.3. Nguyên nhân gây tác động tới việc đánh giá chương trình bồi dưỡng PPGD TA THCS

Qua các phép phân tích hồi quy tuyến tính đơn biến và tuyến tính đa biến, giáo viên thụ hưởng CTBD đánh giá cao nhất nội dung chương trình khung của CTBD PPGD TA THCS và coi đây là khía cạnh cần cải tiến, đổi mới nhiều nhất để nâng cao chất lượng CTBD. Giảng viên tham gia giảng dạy các CTBD lại đánh giá cao nhất là giáo trình – tài liệu bồi dưỡng của CTBD, và coi việc cải tiến giáo trình – tài liệu là cơ sở để nâng cao chất lượng CTBD.

4.2. Khuyến nghị

4.2.1. Đối với Đề án NNQG 2020

Nên có sự điều chỉnh lại chương trình khung theo đề xuất của giáo viên thụ hưởng CTBD: Có thể điều chỉnh về thời gian theo đề xuất cho hợp lý hơn; yêu cầu các trường có điểm số đánh giá thấp, đặc biệt là CĐ Đà Lạt sau đó là CĐ Hải Dương, giải trình toàn bộ về chương trình khung, giáo trình, và quy trình tổ chức thực hiện bồi dưỡng; yêu cầu một số trường có điểm đánh giá thấp khác như CĐ Tây Ninh, trung tâm AMA, trung tâm EMCO, trung tâm VUS, trung tâm SEMEO, trường ĐH Đồng Nai, trường ĐHSPTP. HCM có những khảo sát riêng để tìm hiểu nhu cầu của giáo viên thụ hưởng CTBD tại cơ sở đào tạo này.

4.2.2. Đối với các trường ĐH, CĐ tham gia CTBD

Các trường ĐH, CĐ tham gia CTBD nên thường xuyên làm những khảo sát nhỏ để tìm hiểu nhu cầu, nguyện vọng của giáo viên về CTBD. Ở phía Nam, các trường và trung tâm bồi dưỡng cụ thể như CĐ Tây Ninh, trung tâm AMA, trung tâm EMCO, trung tâm VUS, trung tâm SEMEO nên xem lại giáo trình, phương pháp dạy trên lớp và hiệu quả bồi dưỡng. Các trường này cũng nên xem lại sự hài lòng về mức độ đạt được của giáo viên thụ hưởng CTBD.

4.2.3. Đối với học viên (GV TH & THCS)

Học viên cần chủ động trong việc cung cấp ý kiến phản hồi về CTBD để trường tham gia bồi dưỡng có đủ thông tin nhằm điều chỉnh cho phù hợp với nguyện vọng của người học; cần tích cực hơn nữa trong việc gắn kiến thức lý thuyết với thực hành để đạt chất lượng, hiệu quả dạy học cao hơn, phù hợp hơn với nguyện vọng của học sinh và của lãnh đạo các sở chủ quản.

Tóm lại, việc thực hiện CTBD PPGD TA dành cho GV THCS thuộc Đề án NNQG 2020

đã nhận được sự đồng thuận từ các bên liên quan (người học, người dạy và các CBQL), và đã mang lại hiệu quả đối với hoạt động phát triển chuyên môn của giáo viên. Những ý kiến đóng góp của các bên liên quan về khung chương trình, giáo trình, tài liệu cũng là nguồn thông tin tham khảo rất giá trị giúp cho các trường CĐ, ĐH tham gia Đề án điều chỉnh CTBD của mình nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học, tạo ra sự chuyển biến tích cực hơn nữa trong việc dạy học tiếng Anh trên phạm vi cả nước.

Tài liệu tham khảo

- [1] R. Kiely & P. Rea-Dickins, Program Evaluation in Language Education, New York, USA: Palgrave MacMillan, 2005.
- [2] P. D. Tucker & J. H. Stronge, Linking Teacher Evaluation and Students' Learning. Association for Supervision and Curriculum Development, 2006.
- [3] P. Byrd, Textbooks: Evaluation for Selection and Analysis for Implementation. In M. C. Murcia (Ed), Teaching English as a Second and Foreign Language (pp.415 - 427). New York: Heinle & Heinle, 2001.
- [4] L. Cohen, L. Manion & K. Morrison, Research methods in education (6th Ed.). London, New York: Routledge, 2007. <http://dx.doi.org/10.3108/beej.10.r1>
- [5] W. M. K. Trochim, Research Methods (The Concise Knowledge Base). Ohio, USA: Atomic Dog Publishing, 2005.
- [6] A. Coffey & P. Atkinson, Making sense of Quantitative Data. London: Sage Publication, 1996.
- [7] L. Frazer & M. Lawley, Questionnaire Design and Administration. Australia: John Wiley & Sons Australia Ltd, 2000.
- [8] G. Fulcher & F. Davidson, Language testing and Assessment (an Advanced Resource Book). London and New York: Routledge, 2007.
- [9] P. Salant & D. A. Dillman, How to conduct your own survey. New York: John Wiley & Sons, 1994.
- [10] L. F. Bachman, Statistical Analyses for Language Assessment. Cambridge, UK: CUP, 2004.
- [11] J. W. Creswell, Educational research: Planning, conducting, and evaluating quantitative and qualitative research (2nd Ed.). Upper Saddle River, NJ: Pearson Education, 2005.

An Evaluation of the Training Program of English Language Teaching Methodology for Junior High School Teachers under the National Foreign Languages 2020 Project

Nguyễn Việt Hùng

*Language Education and Quality Assurance Research Center,
VNU University of Languages and International Studies, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

Abstract: This research project aims to evaluate the Training Program of English Language Teaching Methodology for Junior High School Teachers to identify the level of satisfaction among the stakeholders, including the participants (teacher trainers), the beneficiaries (teacher trainees, and administrative officers of provincial departments of Education and Training), and to see if there should be additional changes to improve the quality of Training Program in the future. The study used the social survey method with 3 questionnaires, which included close-ended 5 point Likert scale questions and open-ended questions and were delivered to 3003 teachers of English (teacher trainees), 180 university teachers (teacher trainers), and 115 administrative officers of provincial departments of Education and Training in the country. The raw data collected were processed and coded in accordance with the research process in social sciences. The descriptive result shows that the item mean scores of all the questionnaires and their categories/domains are above 3.0, some scores are above 4.0. This confirms the efficiency of the Training Program, which helps improve the quality of English teaching in primary and junior high schools as well as confirm the correctness of the implementation of the National Foreign Languages 2020 Project. However, T-Test and ANOVA analyses show that the scores between groups of different objects are not completely identical; a small number of participants still reveal their dissatisfaction with the Training Program, and some others want certain changes to the Training Program.

Keywords: The training program for junior high school teachers, the National Foreign Languages 2020 Project, English language teaching methodology, survey, evaluation, degree of satisfaction.